

Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÍ II/2015	SỐ ĐẦU NĂM 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.210.345.107	23.919.719.121
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.837.525.359	14.593.192.307
1. Tiền	111		1.237.525.359	993.192.307
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.600.000.000	13.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.920.011.089	1.126.149.847
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.893.652.182	985.735.751
2. Trả trước người bán	132		3.595.680	2.386.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	56.874.227	169.338.596
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(34.111.000)	(31.311.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140		16.452.808.659	8.136.266.951
1. Hàng tồn kho	141	V.07	16.452.808.659	8.136.266.951
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	64.110.016
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	0	64.110.016
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.191.662.431	28.456.190.165
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.06		
II. Tài sản cố định	220		26.477.231.477	27.646.557.795
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	14.370.681.640	15.540.007.958
- Nguyên giá	222		35.049.542.191	35.049.542.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.678.860.551)	(19.509.534.233)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÍ II/2015	SỐ ĐẦU NĂM 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	12.106.549.837	12.106.549.837
- Nguyên giá	228		12.106.549.837	12.106.549.837
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	0	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	490.000.000	490.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		490.000.000	490.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		224.430.954	319.632.370
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	224.430.954	319.632.370
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		53.402.007.538	52.375.909.286

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.207.961.137	9.584.827.720
I. Nợ ngắn hạn	310		12.114.867.161	8.621.103.744
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	9.510.789.223	6.261.692.856
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		368.670.087	112.334.059
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	454.921.091	918.573.133
4. Phải trả người lao động	314		780.020.416	249.132.566
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	272.956.180	390.636.254
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	717.671.901	645.094.384
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.838.263	43.640.492
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.093.093.976	963.723.976
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ II		LŨY KÊ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ II	
			NĂM NAY	NĂM 2014	NĂM NAY	NĂM 2014
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	23.903.458.076	24.923.995.970	31.235.498.371	34.624.958.924
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	77.724.016	27.910.118	98.139.535	91.590.505
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10	VI.03	23.825.734.060	24.896.085.852	31.137.358.836	34.533.368.419
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	17.527.584.563	19.927.322.497	21.686.046.093	26.569.482.362
5. Lợi nhuận gộp(10 - 11)	20		6.298.149.497	4.968.763.355	9.451.312.743	7.963.886.057
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	170.247.936	224.726.698	320.113.982	445.599.670
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.06	62.416.667	0	62.416.667	5.444.444
Trong đó chi phí lãi vay	23		62.416.667	0	62.416.667	5.444.444
8. Chi phí bán hàng	25	VI.09	4.131.232.989	3.444.517.267	6.474.977.662	5.841.073.860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	947.139.480	1.113.847.362	1.337.536.709	1.585.575.333
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-25-26]	30		1.327.608.297	635.125.424	1.896.495.687	977.392.090
11. Thu nhập khác	31	VI.07	101.489.722	238.245.443	114.100.032	431.859.830
12. Chi phí khác	32	VI.08	9.554.336	10.964.660	85.196.444	44.177.910
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		91.935.386	227.280.783	28.903.588	387.681.920
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.419.543.683	862.406.207	1.925.399.275	1.365.074.010
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	314.401.564	190.829.365	424.635.804	304.716.282
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.105.142.119	671.576.842	1.500.763.471	1.060.357.728
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				475	336
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP

ma

PHẠM MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

le

LÊ MẠNH

Lập ngày 17 tháng 7 năm 2015

GIÁM ĐỐC



nguyen van can

NGUYỄN VĂN CÀN

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2015	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2014
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.925.399.275	1.365.074.010
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.169.326.318	1.410.785.095
- Các khoản dự phòng	03		2.800.000	(300.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (lãi)	05		(253.808.533)	(251.384.382)
- Chi phí lãi vay	06		62.416.667	5.444.444
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.906.133.727	2.229.919.167
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(778.454.002)	2.925.779.138
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.316.541.708)	(2.823.407.702)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.056.005.187	1.764.861.015
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		95.201.416	51.861.145
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(62.416.667)	(5.444.444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(830.226.435)	(457.002.916)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(238.910.000)	(91.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.169.208.482)	3.595.365.403
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	140.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		299.711.309	154.818.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		299.711.309	3.295.728.090
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

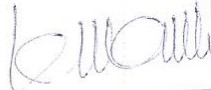
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2015	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2014
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		10.000.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.000.000.000)	*(3.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.886.169.775)	(3.590.528.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.886.169.775)	(6.590.528.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(6.755.666.948)	300.565.393
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.593.192.307	7.130.595.874
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	7.837.525.359	7.431.161.267

NGƯỜI LẬP



PHẠM MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ MẠNH



NGUYỄN VĂN CẢN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán quý II/2015 và 6 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Thành lập:** CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 26/2004/QĐ-UB ngày 24 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000288 ngày 24/05/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0400465793, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tên tiếng Anh: DANANG BOOKS AND SCHOOL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: DANABOOK

Địa chỉ trụ sở chính: 76 - 78 Bạch Đằng - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại, dịch vụ, in ấn.

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- 3.1. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm. (mã ngành 4649)
- 3.2. Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm. (mã ngành 4761)
- 3.3. In ấn. Chi tiết: in ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa. In gia công, tham gia liên kết khai thác các ấn phẩm khác. (mã ngành 1811)
- 3.4. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn. (mã ngành 4659)
- 3.5. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho. (mã ngành 6810)
- 3.6. Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học. (mã ngành 3240)
- 3.7. Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm. (mã ngành 3290)
- 3.8. Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ nghe nhìn. (mã ngành 2640)
- 3.9. Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. (mã ngành 2817)
- 3.10. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất nhập khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại. (mã ngành 4669)
- 3.11. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng. (mã ngành 5610)
- 3.12. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch. (mã ngành 5510)
- 3.13. Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí. (mã ngành 9329)
- 3.14. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: thiết kế mỹ thuật, tạo mẫu. (mã ngành 7410)

3.15. Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: nhận ủy thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hóa. (mã ngành 4610)

3.16. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường. (mã ngành 8560)

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có đặc điểm gây ảnh hưởng lớn.

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2014 và biên bản họp hội đồng thành viên của công ty liên kết (Công ty TNHH Sách Đà Nẵng), phần lợi nhuận năm 2014 được chia đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh quý I/2015.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

6.1. **Danh sách các công ty con:** không có

6.2 **Danh sách các công ty liên doanh liên kết:** (1 công ty)

Tên công ty liên doanh liên kết: Công ty TNHH Sách Đà Nẵng

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, đăng ký lần đầu ngày 17/06/2013

Mã số thuế 0312327018

Địa chỉ trụ sở: tại 193 D2, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 1 tỉ đồng (một tỉ đồng)

Tỉ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH Sách Đà Nẵng: 49%

6.3 **Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

- Nhà sách Đà Nẵng. Địa chỉ: 76 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- Nhà sách Đà Nẵng 3. Địa chỉ: 409 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- Nhà sách Hòa Khánh. Địa chỉ: 812 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

- Nhà sách Cẩm Lệ. Địa chỉ: 42 Ông Ích Đường, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

- Nhà in. Địa chỉ: 98 Núi Thành, phường Hòa Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

6.4 **Tổng số nhân viên đến ngày 30/06/2015:** 129 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 133 người).

7. **Về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:** có khả năng so sánh. Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam hiện hành được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung. Số liệu đầu kỳ và năm trước thực hiện theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2016 của Bộ Tài Chính đã được chuyển đổi và trình bày lại theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán quý II/2015 bắt đầu từ ngày 01/04/2015, kết thúc vào ngày 30/06/2015.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung. Số liệu đầu kỳ và năm trước thực hiện theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2016 của Bộ Tài Chính đã được chuyển đổi theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

3.1. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc.

3.2. Đối với các khoản cho vay: giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc.

3.3. Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết:

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh liên kết: dựa vào tỉ lệ vốn góp.

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con được xác định là giá trị gốc.

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: theo phương pháp giá gốc

Căn cứ lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Mức dự phòng tổn thất tối đa được ghi nhận bằng khoản vốn góp đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận, quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính và đã được điều chỉnh theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính từ ngày 10/06/2013.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>2 - 7 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>3 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê đất, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45/2013/TT-BTC được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất

tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hằng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao

dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác:

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) được tính vào giá vốn hàng bán.

Phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng

mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; khấu hao TSCĐ dùng vào việc bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành theo những điều kiện quy định cho công ty là 22%

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý II/2015	Đầu năm 2015
Tiền mặt	98.169.359	120.997.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.139.356.000	872.194.704
+ NH TMCP Công thương VN Chi nhánh Đà Nẵng	85.912.578	8.781.506
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN Đà Nẵng	566.135.412	601.412.261
+ NH TMCP Đông Nam Á Chi nhánh Đà Nẵng	8.870.069	33.241.612
+ NH Nông nghiệp & PTNT VN Q.Liên Chiểu	464.293.200	131.320.833
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Đà Nẵng	14.144.741	97.438.492
Tiền đang chuyển		

Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng)	6.600.000.000	13.600.000.000
+ Tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN Đà Nẵng	6.600.000.000	13.600.000.000
Cộng:	7.837.525.359	14.593.192.307

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý II/2015		Đầu năm 2015		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	490.000.000	490.000.000	490.000.000	0	490.000.000
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết	490.000.000	490.000.000	490.000.000	0	490.000.000
Chi tiết: góp vốn vào Công ty TNHH Sách Đà Nẵng. Vốn điều lệ 1 tỉ đồng. Tỷ lệ vốn nắm giữ 49%. Tỷ lệ quyền biểu quyết 49%.	490.000.000	490.000.000	490.000.000	0	490.000.000

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh liên kết trong kỳ: Công ty TNHH Sách Đà Nẵng hoạt động bình thường và vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai. Quý I/2015, Công ty TNHH Sách Đà Nẵng đã tiến hành họp Hội đồng thành viên có hai thành viên thông qua báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 và kế hoạch kinh doanh năm 2015. Theo đó cổ tức năm 2014 được chia là 11% vốn điều lệ; kế hoạch cổ tức năm 2015 là 11% vốn điều lệ.

Giao dịch trọng yếu với công ty liên doanh liên kết trong kỳ:	6 tháng 2015	6 tháng 2014
- Công ty TNHH Sách Đà Nẵng thông qua kết quả kinh doanh năm trước và chuyển trả cổ tức được chia năm trước	53.900.000	21.315.00
- Doanh thu cho thuê nhà (bên thuê: Công ty TNHH Sách Đà Nẵng)	99.818.184	99.818.18

03. Phải thu khách hàng	Cuối quý II/2015	Đầu năm 2015
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Sở Giáo dục và Đào tạo Đà Nẵng	323.726.210	0
- Cô Lý Được - Cty CP QC và DV VH Đà Nẵng	0	115.238.380
- Cửa hàng Bambi	223.493.850	0
- Công ty TNHH Sách Đà Nẵng	187.741.944	210.816.294
- Nguyễn Chí Cường	123.866.458	163.866.458
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.034.823.720	495.814.619
Cộng a/:	1.893.652.182	985.735.751
b/ Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng b/:		
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Nguyễn Huy	0	1.210.000
Cộng c/:	0	1.210.000

04. Phải thu khác	Cuối quý II/2015		Đầu năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	16.536.462	0	74.404.585	0
- Ký cược, ký quỹ	0	0	12.835.000	0
- Phải thu khác				
+ Bảo hiểm xã hội	36.587.765	0	36.196.235	0
+ Ứng tiền thiết kế web	3.750.000	0	0	0
+ Lãi tiền gửi NH Đầu tư và Phát triển CNĐN	0	0	45.902.776	0
Cộng:	56.874.227		169.338.596	0

06. Nợ xấu	Cuối quý II/2015		Đầu năm 2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	35.311.000	1.200.000	35.311.000	4.000.000
<i>Chi tiết:</i>				
- Công ty CP Sông Hồng (đến 30/06/2015: quá hạn 3 năm 9 tháng, đánh giá không có khả năng thu hồi)	31.311.000	0	31.311.000	0
- Công ty CP Định giá và Dịch vụ Tài Chính Việt Nam (đến 30/06/2015: quá hạn 2 năm 5 tháng, đánh giá khó thu hồi)	4.000.000	1.200.000	4.000.000	4.000.000

07. Hàng tồn kho	Cuối quý II/2015		Đầu năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	316.984.808	0	143.536.009	0
- Thành phẩm	68.192.230	0	82.132.914	0
- Hàng hoá	3.430.049.703	0	950.483.136	0
- Hàng gửi bán	12.637.581.918	0	6.960.114.892	0
Cộng:	16.452.808.659	0	8.136.266.951	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ, nguyên nhân, hướng xử lý: không
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	28.808.434.008	4.327.308.507	1.759.643.322	154.156.354	0	35.049.542.191
Số dư cuối kỳ	28.808.434.008	4.327.308.507	1.759.643.322	154.156.354	0	35.049.542.191
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.092.743.332	3.813.385.350	1.475.208.649	128.196.902	0	19.509.534.233
- Khấu hao trong kỳ	809.192.244	249.970.434	103.443.640	6.720.000		1.169.326.318
Số dư cuối kỳ	14.901.935.576	4.063.355.784	1.578.652.289	134.916.902	0	20.678.860.551
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	14.715.690.676	513.923.157	284.434.673	25.959.452	0	15.540.007.958
- Tại ngày cuối kỳ	13.906.498.432	263.952.723	180.991.033	19.239.452	0	14.370.681.640

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không thế chấp, cầm cố TSCĐ hữu hình

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.836.787.785 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không có

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	12.106.549.837					12.106.549.837
Số dư cuối kỳ	12.106.549.837	0	0	0	0	12.106.549.837
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0					0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	12.106.549.837					12.106.549.837
- Tại ngày cuối kỳ	12.106.549.837					12.106.549.837

13. Chi phí trả trước

	Cuối quý II/2015	Đầu năm 2015
a/ Chi phí trả trước ngắn hạn	0	0
b/ Chi phí trả trước dài hạn, gồm:		
- Chi phí thuê đất	171.124.028	204.244.810
- Camera quan sát, máy móc phục vụ bán hàng	37.952.489	74.812.108
- Chi phí sơn mặt ngoài tòa nhà Danabook	5.919.472	22.412.656
- Công cụ dụng cụ được chuyển từ TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo thông tư 45/2013/TT-BTC sang	9.434.965	18.162.796
- Công cụ dụng cụ khác		0
Cộng:	224.430.954	319.632.370

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối quý II/2015			Đầu năm 2015		
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	0		10 tỉ đồng	10 tỉ đồng	0	

16. Phải trả người bán

	Cuối quý II/2015	Đầu năm 2015
a/ Phải trả người bán ngắn hạn (<i>chi tiết các khoản phải trả từ 10% trở lên</i>)		
- Công ty TNHH MTV DVVH Khang Việt	545.508.746	707.651.048
- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	669.017.522	117.908.967
- Các khoản phải trả người bán khác	8.296.262.955	5.436.132.841
Cộng a/:	9.510.789.223	6.261.692.856
b/ Phải trả người bán dài hạn (<i>chi tiết các khoản phải trả từ 10% trở lên</i>)		
Cộng b/:	0	0
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (<i>chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trong tổng quá hạn</i>)		
Cộng c/:	0	0
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (<i>chi tiết từng đối tượng</i>)		
- Công ty TNHH Nguyễn Huy	63.115.496	0
Cộng d/:	63.115.496	0

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Kỳ quý II/2015	Đầu quý II/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý II/2015
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	79.082.165	275.165.438	218.256.233	135.991.370
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.234.240	314.401.564	110.234.240	314.401.564
- Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	113.069.700	9.422.475	122.492.175	0
- Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công	0	4.825.304	297.147	4.528.157
- Thuế môn bài	0	0	0	0
- Thuế nhà đất	0	11.442.388	11.442.388	0
- Tiền thuê đất	0	72.104.676	72.104.676	0
Cộng:	302.386.105	687.361.845	534.826.859	454.921.091
b/ Phải thu				
- Thuế TNCN từ tiền lương tiền công nộp thừa	36.982	4.862.286	297.147	-4.528.157
Cộng:	36.982	4.862.286	297.147	-4.528.157

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Kỳ 6 tháng đầu năm 2015	Đầu năm 2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý II/2015
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	198.580.938	460.271.175	522.860.743	135.991.370
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	719.992.195	424.635.804	830.226.435	314.401.564
- Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	0	122.492.175	122.492.175	0
- Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công	0	12.568.428	8.040.271	4.528.157
- Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
- Thuế nhà đất	0	11.442.388	11.442.388	0
- Tiền thuê đất	0	72.104.676	72.104.676	0
Cộng:	918.573.133	1.110.514.646	1.574.166.688	454.921.091
b/ Phải thu				
- Thuế TNCN từ tiền lương tiền công nộp thừa	64.110.016	76.678.444	8.040.271	-4.528.157
<i>Trong đó:</i>				
+ <i>Tiền thuế TNCN nộp thừa được hoàn lại</i>		83.449.555		
+ <i>Tiền thuế TNCN phải nộp (bù trừ với quyết toán năm 2014), đã nộp</i>		-6.771.111	8.040.271	
Cộng:	64.110.016	76.678.444	8.040.271	-4.528.157
19. Phải trả khác			Cuối quý II/2015	Đầu năm 2015
a/ Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết			9.091	0
- Kinh phí công đoàn			436.887.934	451.887.934
- Bảo hiểm y tế			86.985	0
- Bảo hiểm thất nghiệp			57.990	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			190.029.901	176.199.676
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			90.600.000	17.006.774
Cộng:			717.671.901	645.094.384
b/ Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			1.093.093.976	963.723.976
Cộng:			1.093.093.976	963.723.976
20. Doanh thu chưa thực hiện:			Cuối quý II/2015	Đầu năm 2015
a/ Ngắn hạn:				
- Doanh thu nhận trước			230.195.317	373.212.011
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			42.760.863	17.424.243
Cộng:			272.956.180	390.636.254
b/ Dài hạn: không				

25. **Vốn chủ sở hữu**

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển (và DP tài chính năm 2014)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	2.707.300.000	0	5.507.672.930	4.156.248.843	42.371.221.773
- Tăng vốn 6 tháng 2014					0	0
- Lãi 6 tháng 2014					1.060.357.728	1.060.357.728
- Tăng khác					0	0
- Giảm vốn 6 tháng 2014					0	0
- Trích quỹ ĐTPT & DPTC				420.000.000	(420.000.000)	0
- Chia cổ tức					(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(210.357.978)	(210.357.978)
- Trả thù lao HDQT, BKS					(34.890.000)	(34.890.000)
- Giảm khác					0	0
Số dư 30/06/2014	30.000.000.000	2.707.300.000	0	5.927.672.930	951.358.593	39.586.331.523
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	2.707.300.000	0	5.927.672.930	4.156.108.636	42.791.081.566
- Tăng vốn 6 tháng 2015					0	0
- Lãi 6 tháng 2015					1.500.763.471	1.500.763.471
- Tăng khác					24.109.135	24.109.135
- Giảm vốn 6 tháng 2015					0	0
- Trích quỹ Đầu tư Phát triển				120.000.000	(120.000.000)	0
- Chia cổ tức					(3.900.000.000)	(3.900.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(171.507.771)	(171.507.771)
- Trả thù lao HDQT, BKS					(50.400.000)	(50.400.000)
- Giảm khác					0	0
Số dư 30/06/2015	30.000.000.000	2.707.300.000	0	6.047.672.930	1.439.073.471	40.194.046.401

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của cổ đông Nhà Nước
- Vốn góp của cổ đông khác

Cuối quý II/2015

0

11.152.800.000

18.847.200.000

Cộng: 30.000.000.000

2.707.300.000

Đầu năm 2015

0

11.152.800.000

18.847.200.000

30.000.000.000

2.707.300.000

c/ Thặng dư vốn cổ phần

d/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức đã chia		
<i>Chia cổ tức năm 2013 (12% VĐL 30 tỉ)</i>	0	3.600.000.000
<i>Chia cổ tức năm 2014 (13% VĐL 30 tỉ)</i>	3.900.000.000	0
e/ Cổ phiếu	Cuối quý II/2015	Đầu năm 2015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/1CP (mười ngàn đồng/1 cổ phiếu)</i>		
f/ Cổ tức:	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	13,00%	12,00%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	13,00%	12,00%
g/ Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý II/2015	Đầu năm 2015
- Quỹ đầu tư phát triển	6.047.672.930	5.927.672.930

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Kỳ quý II năm 2015:

	Quý II/2015	Quý II/2014
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	21.736.569.967	23.108.673.945
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.166.888.109	1.815.322.025
Cộng:	23.903.458.076	24.923.995.970
b/ Doanh thu đối với bên liên quan (<i>chi tiết từng đối tượng</i>)		
- Công ty TNHH Nguyên Huy	3.600.000	21.790.909
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II/2015	Quý II/2014
- Hàng bán bị trả lại	77.724.016	27.910.118
Cộng:	77.724.016	27.910.118
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2015	Quý II/2014
- Doanh thu thuần bán hàng	21.658.845.951	23.080.763.827
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.166.888.109	1.815.322.025
Cộng:	23.825.734.060	24.896.085.852
04. Giá vốn hàng bán	Quý II/2015	Quý II/2014
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	16.867.430.445	17.313.787.736
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	433.460.966	2.407.081.626
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	226.693.152	206.453.135
Cộng:	17.527.584.563	19.927.322.497
05. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2015	Quý II/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.742.447	76.015.194
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	65.505.489	148.711.504
Cộng:	170.247.936	224.726.698

06. Chi phí tài chính	Quý II/2015	Quý II/2014
- Lãi tiền vay	62.416.667	0
Cộng:	62.416.667	0
07. Thu nhập khác	Quý II/2015	Quý II/2014
- Tiền phạt thu được	0	175.856.250
- Thu hoa hồng viên thông	5.497.108	5.795.777
- Thu chênh lệch công nợ	89.221.250	415
- Thu khác	6.771.364	56.593.001
Cộng:	101.489.722	238.245.443
08. Chi phí khác	Quý II/2015	Quý II/2014
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	1.500.000	0
- Phí thực hiện quyền trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	5.000.000	5.000.000
- Chênh lệch công nợ	0	10.146
- Chi hỗ trợ giáo dục	3.000.000	0
- Chi phí khác	54.336	5.954.514
Cộng:	9.554.336	10.964.660
09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II/2015	Quý II/2014
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ (<i>chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN</i>)		
- Lương	583.837.730	843.600.864
- Bảo hiểm xã hội	66.877.741	41.808.198
- Các khoản chi phí QLDN khác	296.424.009	228.438.300
Cộng:	947.139.480	1.113.847.362
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (<i>chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng</i>)		
- Khấu hao tài sản cố định	532.930.462	641.705.462
- Điện	401.041.823	340.044.820
- Lương	2.178.128.274	1.575.073.752
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.019.132.430	887.693.233
Cộng:	4.131.232.989	3.444.517.267
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2015	Quý II/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221.852.146	1.749.144.578
- Chi phí nhân công	3.681.944.804	3.574.532.976
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	584.663.159	693.438.159
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	752.481.188	738.951.488
- Chi phí khác bằng tiền	275.693.832	245.065.652
Cộng:	5.516.635.129	7.001.132.853
Trong đó:		
Chi phí sản xuất theo yếu tố	Quý II/2015	Quý II/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.172.146	1.702.004.578
- Chi phí nhân công	187.880.841	611.207.109
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.765.152	32.765.152
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.591.521	95.778.385
- Chi phí khác bằng tiền	2.853.000	1.013.000
Cộng:	438.262.660	2.442.768.224

	Chi phí bán hàng theo yếu tố	Quý II/2015	Quý II/2014
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.680.000	47.140.000
	- Chi phí nhân công	2.774.754.758	2.040.446.731
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	532.930.462	641.705.462
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	679.846.109	614.062.914
	- Chi phí khác bằng tiền	91.021.660	101.162.160
	Cộng:	4.131.232.989	3.444.517.267
	Chi phí quản lý theo yếu tố	Quý II/2015	Quý II/2014
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0
	- Chi phí nhân công	719.309.205	922.879.136
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.967.545	18.967.545
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.043.558	29.110.189
	- Chi phí khác bằng tiền	181.819.172	142.890.492
	Cộng:	947.139.480	1.113.847.362
11.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II/2015	Quý II/2014
	- Lợi nhuận trước thuế	1.419.543.683	862.406.207
	- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thu nhập chịu thuế:	9.554.336	5.000.000
	+ <i>Phí thực hiện quyền trả cho TT Lưu ký Chứng khoán</i>	5.000.000	5.000.000
	+ <i>Các khoản phạt vi phạm hành chính</i>	1.500.000	0
	+ <i>Các khoản khác</i>	3.054.336	0
	- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.429.098.019	867.406.207
	- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	314.401.564	190.829.365
Kỳ 6 tháng đầu năm 2015:			
01.	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng 2015	6 tháng 2014
	a/ Doanh thu		
	- Doanh thu bán hàng	27.246.221.776	30.809.602.647
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.989.276.595	3.815.356.277
	Cộng:	31.235.498.371	34.624.958.924
	b/ Doanh thu đối với bên liên quan (<i>chi tiết từng đối tượng</i>)		
	- Công ty TNHH Nguyên Huy	7.900.000	25.190.909
02.	Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng 2015	6 tháng 2014
	- Hàng bán bị trả lại	98.139.535	91.590.505
	Cộng:	98.139.535	91.590.505
03.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng 2015	6 tháng 2014
	- Doanh thu thuần bán hàng	27.148.082.241	30.718.012.142
	- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.989.276.595	3.815.356.277
	Cộng:	31.137.358.836	34.533.368.419
04.	Giá vốn hàng bán	6 tháng 2015	6 tháng 2014
	- Giá vốn của hàng hoá đã bán	20.434.708.965	21.157.830.277
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	897.707.456	5.035.996.633
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	353.629.672	375.655.452
	Cộng:	21.686.046.093	26.569.482.362
05.	Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng 2015	6 tháng 2014
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	199.908.533	91.958.166
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.900.000	21.315.000

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý II và 6 tháng đầu năm 2015

trang 16

	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	66.305.449	332.326.504
	Cộng:	320.113.982	445.599.670
06. Chi phí tài chính		6 tháng 2015	6 tháng 2014
	- Lãi tiền vay	62.416.667	5.444.444
	Cộng:	62.416.667	5.444.444
07. Thu nhập khác		6 tháng 2015	6 tháng 2014
	- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	140.909.091
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	-2.797.875
	- Thu thuần từ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	138.111.216
	- Tiền phạt thu được	0	175.856.250
	- Thu thanh lý vật tư, hàng hóa, dụng cụ	0	15.454.545
	- Thu hoa hồng viễn thông	11.068.664	14.151.238
	- Thu chênh lệch công nợ	89.221.279	3.762
	- Thu khác	13.810.089	88.282.819
	Cộng:	114.100.032	431.859.830
08. Chi phí khác		6 tháng 2015	6 tháng 2014
	- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	1.500.000	0
	- Khoản bị phạt, truy thu thuế các loại tại Chi nhánh tpHCM theo kết quả kiểm tra của Cục thuế tpHCM	24.109.135	0
	- Phí niêm yết trả cho Sở GDCK Hà Nội	15.000.000	15.000.000
	- Phí thực hiện quyền trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	5.000.000	5.000.000
	- Thanh lý vật tư, hàng hóa	0	18.212.205
	- Chênh lệch công nợ	2.400	11.191
	- Chi hỗ trợ giáo dục	3.000.000	0
	- Chi phí khác	36.584.909	5.954.514
	Cộng:	85.196.444	44.177.910
09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		6 tháng 2015	6 tháng 2014
	a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ (<i>chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN</i>)		
	- Lương	792.501.539	1.088.898.730
	- Bảo hiểm xã hội	114.352.806	83.465.673
	- Các khoản chi phí QLDN khác	430.682.364	413.210.930
	Cộng:	1.337.536.709	1.585.575.333
	b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (<i>chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng</i>)		
	- Khấu hao tài sản cố định	1.065.860.924	1.287.412.685
	- Điện	624.468.037	582.237.048
	- Lương	2.998.599.211	2.391.145.420
	- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.786.049.490	1.580.278.707
	Cộng:	6.474.977.662	5.841.073.860
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		6 tháng 2015	6 tháng 2014
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	407.291.504	3.583.485.893
	- Chi phí nhân công	5.433.459.054	5.733.007.561
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.169.326.318	1.410.785.095
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.309.587.504	1.385.116.021
	- Chi phí khác bằng tiền	442.811.214	382.270.758
	Cộng:	8.762.475.594	12.494.665.328

Trong đó:		
Chi phí sản xuất theo yếu tố	6 tháng 2015	6 tháng 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	328.851.504	3.531.945.893
- Chi phí nhân công	429.176.032	1.231.553.351
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.530.304	85.437.320
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.804.883	209.892.307
- Chi phí khác bằng tiền	9.598.500	9.187.264
Cộng:	949.961.223	5.068.016.135
Chi phí bán hàng theo yếu tố	6 tháng 2015	6 tháng 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.440.000	51.540.000
- Chi phí nhân công	3.991.017.627	3.229.756.034
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.065.860.924	1.287.412.685
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.144.580.376	1.099.463.254
- Chi phí khác bằng tiền	195.078.735	172.901.887
Cộng:	6.474.977.662	5.841.073.860
Chi phí quản lý theo yếu tố	6 tháng 2015	6 tháng 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Chi phí nhân công	1.013.265.395	1.271.698.176
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.935.090	37.935.090
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.202.245	75.760.460
- Chi phí khác bằng tiền	238.133.979	200.181.607
Cộng:	1.337.536.709	1.585.575.333
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng 2015	6 tháng 2014
- Lợi nhuận trước thuế	1.925.399.275	1.365.074.010
- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thu nhập chịu thuế:	4.763.471	20.000.000
+ <i>Phí quản lý niêm yết chứng khoán</i>	15.000.000	15.000.000
+ <i>Phí thực hiện quyền trả cho TT Lưu ký Chứng khoán</i>	5.000.000	5.000.000
+ <i>Các khoản phạt vi phạm hành chính</i>	1.500.000	0
+ <i>Các khoản thuế truy thu và phạt CN Công ty tại tpHCM do Cục thuế tpHCM xác định</i>	24.109.135	0
+ <i>Lãi góp vốn được chia (lãi: ghi âm, giảm TNCT)</i>	-53.900.000	0
+ <i>Các khoản khác</i>	13.054.336	0
- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.930.162.746	1.385.074.010
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	424.635.804	304.716.282

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không phát sinh
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không phát sinh
Giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	10.000.000.000	0
	6 tháng 2015	6 tháng 2014
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	10.000.000.000	0

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.000.000.000	0
	6 tháng 2015	6 tháng 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.000.000.000	3.000.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong quý II và 6 tháng năm 2015 như sau:

- Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh quý II/2015	Phát sinh 6 tháng 2015	Số dư cuối kỳ
Công ty TNHH Nguyễn Huy	Giám đốc Công ty Nguyễn Huy là cổ đông lớn của Công Ty	Mua hàng hóa	3.960.000	8.690.000	0
		Bán hàng hóa	497.152.852	678.015.496	63.115.496

- Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Phát sinh quý II/2015	Phát sinh 6 tháng 2015
Hội đồng quản trị	Thù lao	15.000.000	30.000.000
Ban Giám đốc	Lương, thưởng	193.816.720	369.464.002

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh sách, văn phòng phẩm, thiết bị thuộc lĩnh vực giáo dục, cho thuê mặt bằng văn phòng, nhà xưởng và không có các chi nhánh tại các địa phương khác. Vì vậy, Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh quý II/2015:

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần (1)	Giá vốn (2)	Lợi nhuận gộp (3)=(1)-(2)
- Kinh doanh sách, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, thiết bị giáo dục	21.658.845.951	17.300.891.411	4.357.954.540
- Cho thuê mặt bằng, dịch vụ	2.166.888.109	226.693.152	1.940.194.957
Tổng Cộng:	23.825.734.060	17.527.584.563	6.298.149.497

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng 2015:

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần (1)	Giá vốn (2)	Lợi nhuận gộp (3)=(1)-(2)
- Kinh doanh sách, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, thiết bị giáo dục	27.148.082.241	21.332.416.421	5.815.665.820
- Cho thuê mặt bằng, dịch vụ	3.989.276.595	353.629.672	3.635.646.923
Tổng Cộng:	31.137.358.836	21.686.046.093	9.451.312.743

5. **Thông tin so sánh** (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không phát sinh, ngoại trừ việc Báo cáo tài chính từ năm 2015 được trình bày theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Báo cáo tài chính năm trước được trình bày theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính. Vì vậy một số chỉ tiêu đầu kỳ và thuộc năm trước đã được trình bày lại theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính để đảm bảo tính so sánh giữa kỳ năm trước và kỳ năm nay.
6. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục trong tương lai.

Người lập biểu



Phạm Mai Anh

Kế toán trưởng



Lê Mạnh



Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Cần

